

Dự báo nhu cầu huy động tiết kiệm dân cư vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020

NGUYỄN CÔNG MỸ

Là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có vai trò vị trí rất quan trọng - là đầu tàu thúc đẩy tăng trưởng của cả vùng. Để góp phần thực hiện mục tiêu chung đưa nước ta trở thành nước CNH vào năm 2020, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phấn đấu đạt tốc độ GDP bình quân khoảng 13%/năm giai đoạn 2011 - 2020. Điều này đòi hỏi phải tăng cường đầu tư phát triển và huy động tiết kiệm dân cư nội vùng - theo phương châm phát huy nội lực, có ý nghĩa quyết định. Do đó, dự báo nhu cầu huy động vốn tiết kiệm dân cư nội vùng phục vụ nhu cầu tăng trưởng kinh tế và tìm giải pháp để thực hiện là vấn đề đặt ra cho công tác nghiên cứu.

Tiết kiệm cả nước bao gồm tiết kiệm chính phủ¹, tiết kiệm dân cư và tiết kiệm ngoài nước, là nguồn vốn đầu tư tiềm năng. Tương tự như cả nước, tiết kiệm của một vùng cũng có thể chia thành: tiết kiệm khu vực công, tiết kiệm dân cư và tiết kiệm từ bên ngoài vùng. Tiết kiệm dân cư được hiểu là tiết kiệm của khu vực hộ gia đình và khu vực doanh nghiệp, là một trong các thành phần quan trọng của tiết kiệm nội địa.

Tiết kiệm là một trong những vấn đề trọng tâm của kinh tế học đã được nhiều nhà kinh tế tiên bối đề tâm nghiên cứu, như Keynes với học thuyết thu nhập tuyệt đối, Duesenbery với học thuyết thu nhập tương đối, Friedmen với thuyết thu nhập cố định và của Kaldor với thuyết nhóm tiết kiệm, Tuy các học thuyết đó có những điểm khác nhau, song đều coi thu nhập và đầu tư là những nhân tố quyết định đến tiết kiệm dân cư. Do đó để dự báo nhu cầu tiết kiệm của cả nước hay một vùng, trước hết cần dự báo được tốc độ tăng thu nhập và khả năng sinh lợi của vốn đầu tư hay hệ số ICOR. Nói một cách khác tốc độ tăng thu nhập và hệ số ICOR là những biến độc lập để dự báo quy mô tiết kiệm dân cư.

Trên thực tế có nhiều cách xác định tiết kiệm dân cư như phương pháp định mức,

phương pháp chuyên gia, phương pháp mô hình hóa, Bài này vận dụng phương pháp mô hình hóa kết hợp với chuyên gia để dự báo tiết kiệm dân cư vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cuối cùng đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường huy động tiết kiệm cho đầu tư phát triển.

1. Mô hình dự báo tiết kiệm dân cư vùng kinh tế

Một trong những khó khăn khi nghiên cứu về tiết kiệm là thiếu số liệu thống kê nói chung và thiếu số liệu về thu nhập nói riêng. Do thiếu dữ liệu, thu nhập trong nghiên cứu này là giá trị tổng sản phẩm nội địa (GDP) của vùng, đây là một quy ước hay nói lỏng. Trong trường hợp thông tin không đầy đủ, để dự báo thu nhập, nghiên cứu này sử dụng phương pháp mô hình hóa.

Trong giai đoạn hiện nay, yếu tố quyết định đến tăng thu nhập của toàn vùng là quy mô đầu tư và hiệu quả đầu tư. Trên thực tế hiệu quả đầu tư là vấn đề phức tạp có liên quan tới nhiều yếu tố kinh tế, kỹ thuật, xã hội và cơ chế chính sách, mà trong bài viết ngắn này chưa có cơ hội trình bày. Để thấy rõ

Nguyễn Công Mỹ, Ths, Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1. Hay còn gọi là tiết kiệm nhà nước.

vai trò của đầu tư và hiệu quả đầu tư đối với thu nhập có thể phân tích mô hình tăng thu nhập sau đây [4]:

$$GDP(t) - GDP(t-1) = k \cdot I(t) \quad (1)$$

$$GDP(t) = C(t) + I(t) + X(t) - M(t) \quad (2)$$

Do hiện nay chưa xác định được hàng hóa đưa vào và đưa ra khỏi vùng, vì vậy phương trình định nghĩa (2) rút gọn thành (2'):

$$GDP(t) = C(t) + I(t) \quad (2)$$

$$I(t) = i\% \cdot GDP(t) \quad (3)$$

$$C(t) = (1 - i\%) \cdot GDP(t) \quad (4)$$

Các phương trình từ (1) đến (4) đều mô tả kinh tế một vùng, vì vậy mô hình trên đã bỏ chỉ số vùng ra khỏi các ký hiệu.

Các ký hiệu: t ký hiệu là năm t ; GDP là thu nhập; C là tiêu dùng; I là đầu tư; các hệ số k và $i\%$ đều dương và nhỏ hơn đơn vị.

Nội dung cơ bản của mô hình có thể giải thích như sau: theo mô hình *Harrod và E. Domar*, hệ số k trong phương trình (1) là số nghịch đảo của ICOR, cho biết một đồng vốn đầu tư mới tăng sẽ làm tăng k đồng thu nhập (GDP), là một trong những chỉ tiêu định lượng về hiệu quả thực hiện vốn đầu tư. Phương trình thứ hai xác định nhu cầu sản xuất theo lý thuyết cầu rút gọn. Đã bỏ thành phần xuất khẩu và nhập khẩu, bởi vì thiếu dữ liệu về hàng hóa chuyển vào và chuyển ra khỏi vùng. Phương trình thứ ba giả thiết đã biết mục tiêu tăng thu nhập, thì cần bao nhiêu vốn đầu tư để có thu nhập đã định [7, tr136]. Phương trình thứ tư xác định nhu cầu tiêu dùng là phần còn lại sau khi đã tiết kiệm để đầu tư. Ý nghĩa kinh tế ở đây là nhu cầu đầu tư đóng vai trò quan trọng trong các quyết định về tiết kiệm, do nhu cầu đầu tư nên cần tiết kiệm để có đủ vốn cho đầu tư.

Sau khi giải hệ phương trình trên, tốc độ tăng trưởng thu nhập (GDP) phụ thuộc vào tỷ lệ đầu tư và hiệu quả của vốn:

$$\frac{GDP(t)}{GDP(t-1)} = 1 + k \cdot i\% \quad (5)$$

Về mặt định lượng, quan hệ (5) cho thấy hai yếu tố quyết định đến tăng thu nhập (GDP) của một vùng là tỷ trọng đầu tư so

với thu nhập ($i\%$) và hiệu quả đầu tư (k). Ngược lại, nếu biết trước hệ số k và nhu cầu tăng trưởng thu nhập theo đánh giá của các chuyên gia thì dễ dàng xác định được tỷ trọng đầu tư:

$$i\% = \frac{1}{k} \cdot g = ICOR \cdot g \quad (6)$$

Đối với kinh tế của một vùng, hệ số k và tốc độ tăng thu nhập là các biến chính sách do người làm dự báo xác định bên ngoài mô hình theo đánh giá của nhiều chuyên gia am hiểu về kinh tế.

Về dài hạn đầu tư nội địa vùng phải cân đối với tiết kiệm nội địa vùng, và giả thiết rằng toàn bộ tiết kiệm dân cư được huy động cho đầu tư, không phụ thuộc vào hình thức tiết kiệm. Trên thực tế có một số loại gửi tiết kiệm dễ huy động và một số loại gửi tiết kiệm khó huy động [3]. Vì vậy, có thể giả định quan hệ giữa nhu cầu đầu tư với tiết kiệm nội địa vùng theo mô hình kinh tế lượng [5] như sau:

$$i\% = sg \cdot Sg + sp \cdot Sp + h \quad (7)$$

Trong đó sg , sp là số dương, đóng vai trò là các trọng số, cho biết khi tiết kiệm của khu vực công hoặc tiết kiệm dân cư tăng 1% sẽ làm tăng tỷ trọng đầu tư nội địa lên bao nhiêu %. Sg là tiết kiệm khu vực công và Sp là tiết kiệm khu vực dân cư; h là hằng số. Hằng số h đại diện cho các yếu tố khác, ví dụ như tiết kiệm bên ngoài vùng. Nếu xác định được phương trình (7) thì dễ dàng tính được tỷ lệ tiết kiệm dân cư so với thu nhập toàn vùng theo công thức:

$$Sp = \frac{i\% - sg \cdot Sg - h}{sp} \quad (8)$$

Như vậy bài toán dự báo tăng trưởng thu nhập trong dài hạn và dự báo nhu cầu tiết kiệm cho đầu tư của khu vực dân cư có thể đưa về hai phương trình quan hệ sau:

$$i\% = g \cdot ICOR \quad \text{và} \quad (9)$$

$$Sp = \frac{i\% - sg \cdot Sg - h}{sp} \quad (10)$$

Để vận dụng mô hình trên vào dự báo nhu cầu tiết kiệm dân cư cần thực hiện theo quy trình 5 bước sau:

Bước 1: xây dựng phương trình quan hệ định lượng tiết kiệm dân cư với tỷ trọng đầu tư và tỷ trọng tiết kiệm của khu vực công bằng những quan sát thống kê;

Bước 2: giả thiết về hệ số ICOR của vùng trên cơ sở phân tích kinh tế kết hợp với đánh giá của các chuyên gia;

Bước 3: đưa ra giả thiết về tốc độ tăng thu nhập hoặc thay bằng tăng GDP, giả thiết về tỷ lệ tiết kiệm của khu vực công trong những năm dự báo;

Bước 4: xác định tỷ trọng đầu tư so với thu nhập ($i\%$) từ phía cầu ($i\% = \text{tốc độ tăng thu nhập} \times \text{ICOR}$);

Bước 5: thay giá trị $i\%$ và S_g vào phương trình tìm được trong bước 1, tìm ra là, nhu cầu tiết kiệm dân cư trong vùng.

2. Dự báo nhu cầu tiết kiệm dân cư vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

2.1. Dữ liệu

Để xây dựng phương trình quan hệ định lượng tỷ trọng đầu tư nội địa với tỷ lệ tiết kiệm dân cư và tỷ lệ tiết kiệm khu vực công, thì trước hết phải có dữ liệu quan sát. Hiện nay, số liệu thống kê về tiết kiệm chưa có đầy đủ, vì vậy trước khi lập dự báo cần xây dựng bộ số liệu cho vùng dựa trên một số ít dữ liệu thống kê, dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình và các quan hệ kinh tế theo định nghĩa của kinh tế vĩ mô và hệ thống tài khoản quốc gia hiện hành.

Tương tự như cả nước, tiết kiệm trong vùng có thể chia thành tiết kiệm nội địa vùng, tiết kiệm khu vực công và tiết kiệm dân cư. Để xác định các loại tiết kiệm của một vùng, trước hết cần xác định thu nhập của các khu vực thể chế trong vùng, bao gồm thu nhập của khu vực công và thu nhập của dân cư (bao gồm thu nhập khu vực hộ gia đình và thu nhập khu vực doanh nghiệp) trong vùng.

2.1.1. Về thu nhập của các khu vực thể chế trong vùng:

Đại diện cho khu vực công là bộ máy quản lý các tỉnh, bởi vì hiện nay ở nước ta chưa có bộ máy quản lý cấp vùng. Đại diện

cho khu vực dân cư là khu vực hộ gia đình và khu vực doanh nghiệp trong vùng. Tương tự như toàn bộ nền kinh tế cả nước, thu nhập của một vùng lấy bằng giá trị tăng thêm trong vùng. Đây là một trong những cách làm gần đúng, bởi vì ước lượng thu nhập của một tỉnh hay một vùng còn gặp nhiều khó khăn, do hiện nay chưa có dữ liệu thống kê về thu nhập của vùng.

Dựa vào hệ thống tài khoản quốc gia, dễ dàng nhận thấy thu nhập của một vùng bao gồm thu nhập của 3 khu vực thể chế là bộ máy quản lý công (gọi tắt là khu vực công), khu vực hộ gia đình và khu vực doanh nghiệp, hay có thể viết dưới dạng quan hệ sau:

$$GDP_v = Y_{vg} + Y_{vh} + Y_{vc} \quad (11)$$

Trong đó GDP_v là thu nhập của vùng; Y_{vg} là thu nhập của khu vực công; Y_{vh} là thu nhập của khu vực hộ gia đình trong vùng; Y_{vc} là thu nhập của khu vực doanh nghiệp trong vùng.

Đứng từ phía cầu của nền kinh tế, thu nhập công được chi cho tiêu dùng công và đầu tư công, tức là:

$$Y_{vg} = C_{vg} + I_{vg} \quad (12)$$

Tiêu dùng công trong vùng bằng tổng chi ngân sách trong vùng. Chi ngân sách hàng năm của một vùng có thể chia làm 3 loại chính: chi đầu tư, chi thường xuyên và chi khác. Trong đó chi khác phụ thuộc vào thực tế của từng tỉnh, có thể gồm một số mục lớn như: chi trả nợ tiền vay cơ sở hạ tầng; nộp ngân sách trung ương; chi bổ sung ngân sách xã; chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính, ...

Chi thường xuyên của một tỉnh bao gồm chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp xã hội như chi cho giáo dục đào tạo, y tế, chi bảo đảm xã hội, ...

Chi đầu tư từ ngân sách bao gồm mục chi ngân sách cho đầu tư và phát triển và mục xây dựng cơ bản từ ngân sách.

Đối với vùng, giả định rằng tiết kiệm của khu vực công bằng chi đầu tư từ ngân sách. Với giả định này, có thể ước tính được số liệu

về đầu tư từ ngân sách của vùng, bằng cách cộng dồn đầu tư từ ngân sách của các tỉnh trong vùng. Hiện nay, đầu tư từ ngân sách các tỉnh có trong niên giám thống kê tỉnh, trong mục tổng vốn đầu tư từ ngân sách. Như vậy, trên cơ sở xử lý dữ liệu thống kê của các tỉnh và giả thiết đầu tư từ ngân sách bằng tiết kiệm của khu vực công có thể ước lượng được tiết kiệm của khu vực công.

Một trong những vấn đề phức tạp đối với nghiên cứu kinh tế vùng là ước tính tiết

$$Y_{vh}(\text{Thu nhập khu vực hộ gia đình}) = \frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng}}{\text{Số người trong vùng}}$$

Thu nhập trung bình nhân khẩu lấy theo số liệu điều tra mức sống hộ gia đình; số nhân khẩu trong vùng lấy bằng dân số trong vùng.

Riêng số liệu về thu nhập của khu vực doanh nghiệp có thể rút ra từ quan hệ (11), là phần chênh lệch giữa thu nhập của vùng với thu nhập của khu vực công và khu vực hộ gia đình, tức là:

$$Y_{vc} = GDP_v - Y_{vg} - Y_{vh} \quad (13)$$

Như vậy dựa vào số liệu thống kê hàng năm của các tỉnh, số liệu điều tra mức sống hộ gia đình, ta có thể ước lượng được thu nhập của khu vực công trong vùng, thu nhập của khu vực hộ gia đình và thu nhập của khu vực doanh nghiệp.

2.1.2. Về tiết kiệm của các khu vực thể chế trong vùng:

Tương tự như toàn bộ nền kinh tế, tiết

$$C_{vh} = \frac{\text{Số người trong vùng}}{\text{Thu nhập - Chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng}} \times 12 \text{ tháng}$$

Trong đó, tiêu dùng (thường xuyên) khu vực hộ gia đình ký hiệu là C_{vh} .

Từ số liệu ước lượng về thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người hàng tháng của khu vực hộ gia đình, có thể ước lượng được tiết kiệm của khu vực hộ gia đình. Nếu tiết kiệm hộ gia đình bằng chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng thì tiết kiệm hộ gia đình có thể tính theo công thức:

kiệm của khu vực dân cư, bởi vì trong niên giám thống kê của các tỉnh chưa công bố dữ liệu về thu nhập của khu vực dân cư, vì vậy để ước tính tiết kiệm dân cư, trước hết cần ước tính thu nhập của khu vực hộ gia đình và khu vực doanh nghiệp trong vùng.

Thu nhập của khu vực hộ gia đình có thể ước tính dựa vào bộ số liệu điều tra mức sống dân cư 1992-1993, 1997-1998 và bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình từ năm 2000, 2004 và năm 2006 [5], theo công thức sau:

$$Y_{vh} = \frac{\text{Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng}}{\text{Số nhân khẩu trong vùng}} \times 12 \text{ tháng}$$

kiệm của khu vực công là phần chênh lệch giữa thu nhập công với tiêu dùng công, tính theo công thức:

$$S_{vg} = Y_{vg} - C_{vg} \quad (14)$$

Trong đó S_{vg} là tiết kiệm công trong vùng, C_{vg} như ký hiệu ở trên là tiêu dùng công trong vùng.

Do đầu tư công trong vùng (I_{vg}) có thể thu thập được từ số thống kê hàng năm của các tỉnh (như trình bày ở trên), nên tiết kiệm của khu vực công trong vùng cũng dễ dàng tính được theo quan hệ (14):

$$S_{vg} = I_{vg} = Y_{vg} - C_{vg} \quad (15)$$

Tiết kiệm của khu vực hộ gia đình có thể ước lượng tương tự như ước lượng thu nhập, bằng cách nhân chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng bình quân đầu người với số nhân khẩu trong vùng, tức là:

$$S_{vh} = Y_{vh} - C_{vh} \quad (16)$$

Trong đó, S_{vh} là tiết kiệm của khu vực hộ gia đình; C_{vh} là tiêu dùng khu vực hộ gia đình; Y_{vh} là thu nhập của khu vực hộ gia đình như đã trình bày ở trên.

Tiết kiệm của khu vực doanh nghiệp là chênh lệch giữa thu nhập khu vực doanh nghiệp với tiêu dùng của khu vực doanh nghiệp, hay:

$$S_{vc} = Y_{vc} \cdot C_{vc} \quad (17)$$

Trong đó S_{vc} là tiết kiệm của khu vực doanh nghiệp; C_{vc} là tiêu dùng của khu vực doanh nghiệp. Đối với số liệu quá khứ về tiêu dùng của khu vực doanh nghiệp tính theo quan hệ:

$$C_{vc} = Y_{vc} - S_{vc} \quad (18)$$

Nếu giả định rằng đầu tư của khu vực doanh nghiệp bằng tiết kiệm của khu vực doanh nghiệp, tức là:

$$S_{vc} = I_{vc} \quad (19)$$

Trong đó I_{vc} là đầu tư của khu vực doanh nghiệp, được công bố hàng năm trong niên giám thống kê các tỉnh. Theo cách tính ngược lại có thể ước lượng được tiết kiệm của khu vực doanh nghiệp (S_{vc}) theo công thức (19), sau đó thay S_{vc} vào công thức (18) để ước lượng tiêu dùng thường xuyên của khu vực doanh nghiệp (C_{vc}).

Với một số giả thiết nêu trên và số liệu công bố trong các ấn phẩm thống kê các tỉnh, kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình có thể ước lượng được thu nhập, tiêu dùng cuối cùng và tiết kiệm của các khu vực thể chế trong vùng kinh tế.

Ứng dụng những định nghĩa (công thức) suy ra từ những quan hệ trong hệ thống tài khoản quốc gia, là căn cứ để xây dựng được bộ số liệu cho các vùng lãnh thổ, đáp ứng cho nhu cầu nghiên cứu về tiết kiệm. Đây là giải pháp tình thế trong nghiên cứu tiết kiệm vùng. Giải pháp này, không chỉ phù hợp với nghiên cứu tiết kiệm, mà còn có thể áp dụng cho nhiều nghiên cứu khác trong trường hợp thông tin không đầy đủ.

Tóm lại, từ những phân tích và những định nghĩa rút ra từ hệ thống tài khoản quốc gia, cho thấy tiết kiệm dân cư bao gồm tiết kiệm của khu vực hộ gia đình và tiết kiệm của khu vực doanh nghiệp. Đến nay những công trình nghiên cứu về tiết kiệm khu vực dân cư còn ít, đặc biệt ít là nghiên cứu về tiết kiệm của khu vực doanh nghiệp theo vùng. Trong lĩnh vực nghiên cứu về tiết kiệm, tài liệu phong phú nhất là các công trình nghiên cứu về tiết kiệm khu vực hộ gia đình.

Vận dụng các quan hệ kinh tế nêu trên, đã ước lượng được một số tỷ lệ cơ bản về tiết kiệm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ so với thu nhập (bảng 1).

BẢNG 1. Tỷ lệ đầu tư, tỷ lệ tiết kiệm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước

Năm	Tỷ lệ đầu tư so với GDP (%)		Tỷ lệ tiết kiệm khu vực công so với GDP (%)		Tỷ lệ tiết kiệm khu vực dân cư so với GDP (%)	
	Vùng KTTĐ	Cả nước	Vùng KTTĐ	Cả nước	Vùng KTTĐ	Cả nước
1990	18,7	18,1	1,5	2,7	17,2	0,2
1991	19,8	17,6	2,3	3,3	17,6	6,8
1992	20,9	22,5	2,9	6,6	18,0	7,1
1993	22,4	30,9	3,5	6,5	18,9	10,3
1994	23,3	32,0	4,4	5,8	18,9	11,3
1995	24,4	31,7	3,4	6,1	21,0	12,1
1996	25,7	32,1	3,7	7,0	22,0	10,2
1997	27,2	34,6	4,7	5,1	22,5	15,0
1998	28,1	32,4	5,3	6,1	22,8	15,4
1999	29,1	32,8	6,1	5,2	23,0	19,4
2000	29,9	34,2	6,8	6,5	23,1	20,6
2001	30,9	35,4	8,9	6,7	22,0	22,1
2002	32,0	37,4	9,1	8,6	22,9	20,1
2003	32,3	39,0	9,4	9,2	22,9	18,2
2004	32,5	40,7	9,9	11,6	22,6	16,9
2005	32,5	40,9	10,6	11,1	22,0	19,2
2006	32,1	41,0	11,3	11,3	20,8	20,0

Nguồn: Tác giả tự ước lượng từ số thống kê các tỉnh cho vùng KTTĐ, số cả nước trích từ [4].

2.2. Quan hệ giữa các loại tỷ lệ tiết kiệm

Tỷ lệ đầu tư so với GDP phụ thuộc vào tiết kiệm dân cư, tiết kiệm của chính phủ và tiết kiệm từ bên ngoài. Giả thiết rằng tác động từ bên ngoài đến tỷ lệ đầu tư là một số cố định, vì vậy có thể giả định tỷ trọng đầu tư có quan hệ với tỷ lệ tiết kiệm theo hai dạng mô hình lý thuyết sau:

$$(a) i\% = sg.Sg + sp.Sp + h;$$

$$(b) i\% = sg.Sg\% + sp.Sp\% \quad (20)$$

$$i\% = 1,0023 * Sg\% \quad (397)$$

Như vậy trong hai giả định, thì giả định mô hình thứ hai (b) là mô hình lựa chọn, vì thống kê t lớn. Từ quan hệ thống kê (b) suy ra tỷ lệ tiết kiệm của dân cư so với GDP toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có thể dự báo theo công thức sau:

$$Sp = \frac{i\% - 1,0023 * Sg\%}{0,9992} \quad (22)$$

Như vậy, nếu biết được tỷ lệ tiết kiệm của khu vực công so với GDP (Sg%) và nhu cầu đầu tư của toàn vùng so với GDP (i%) thì có thể dự báo được tỷ lệ tiết kiệm của khu vực dân cư. Trong đó i% có thể ước tính theo công thức:

$$i\% = g\% * ICOR \quad (23)$$

Trong đó g% là tốc độ tăng thu nhập trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Như vậy để dự báo được tỷ trọng đầu tư so với thu nhập cần có giả thiết về hệ số ICOR và

Trong đó: i% là tỷ trọng đầu tư so với GDP; Sg là tỷ trọng tiết kiệm khu vực công so với GDP; Sp là tỷ trọng tiết kiệm khu vực dân cư so với GDP; sg và sp là hệ số; h là hằng số, thể hiện tác động từ bên ngoài và các yếu tố còn lại khác. Kết quả ước lượng theo mô hình (a) cho thấy thống kê t cho hằng số h rất nhỏ, như vậy xác suất loại bỏ hệ số h là rất lớn. Vì vậy, cần loại bỏ hằng số h và ước lượng cho quan hệ (b). Kết quả hồi quy theo (b) như sau:

$$+ 0,9992 * Sp\% \quad (21)$$

(1225) $R^2 = 0,9997$
tốc độ tăng thu nhập. Nội dung các giả thiết này sẽ trình bày trong các phần sau đây.

2.3. Giả thiết về hệ số ICOR vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Để dự báo tiết kiệm dân cư theo phương pháp chủ động, hệ số ICOR là một biến chính sách, do chuyên gia dự báo bên ngoài mô hình. ICOR là tỷ số giữa đầu tư với giá trị thu nhập tăng thêm, cho biết cần bao nhiêu vốn đầu tư để tạo ra một đơn vị thu nhập. Hệ số ICOR phụ thuộc vào độ trễ của vốn đầu tư. Giả thiết, vốn đầu tư không trễ, thì hệ số ICOR bằng tỷ số giữa tỷ trọng đầu tư của năm t với tốc độ tăng thu nhập trong năm, tính theo công thức (24). Nếu giả thiết rằng vốn đầu tư phát huy tác dụng sau 1 năm. Có nghĩa là thu nhập tăng lên trong năm t do vốn đầu tư trong năm t-1 mang lại, hệ số ICOR tính theo công thức (25):

$$ICOR(t) = \frac{I(t)}{GDP(t) - GDP(t-1)} = \frac{\frac{I(t)}{GDP(t-1)}}{\frac{GDP(t) - GDP(t-1)}{GDP(t-1)}} = \frac{i\%(t)}{g(t)} \quad (24)$$

$$ICOR(t) = \frac{I(t-1)}{GDP(t) - GDP(t-1)} = \frac{\frac{I(t-1)}{GDP(t-1)}}{\frac{GDP(t) - GDP(t-1)}{GDP(t-1)}} = \frac{i\%(t-1)}{g(t)} \quad (25)$$

Như vậy, tỷ trọng đầu tư so với thu nhập tính bằng một trong hai công thức: $i\% = I(t)/GDP(t-1)$ hoặc $i\% = I(t-1)/GDP(t-1)$. Tuy

vậy, trên thực tế nhiều khi tính tỷ trọng đầu tư theo công thức: $i\% = I(t)/GDP(t)$ là chưa chính xác về mặt logic.

Vận dụng cách tính trên vào vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đã ước lượng được hệ số

ICOR cho từng năm trong giai đoạn 1990-2006 (bảng 2).

BẢNG 2. Hệ số đầu tư so với GDP và hệ số ICOR vùng KTTĐ Bắc Bộ

	Tốc độ tăng thu nhập (GDP), %	Tỷ trọng đầu tư, %	ICOR không trễ	Nghịch đảo của ICOR (hệ số k)	ICOR trễ 1 năm
1991	10,6	21,9	2,07	0,48	1,77
1992	10,7	23,1	2,16	0,46	1,85
1993	11,2	24,9	2,22	0,45	1,87
1994	13,6	26,5	1,95	0,51	1,64
1995	13,0	27,6	2,12	0,47	1,79
1996	10,7	28,4	2,65	0,38	2,28
1997	12,1	30,5	2,52	0,40	2,12
1998	10,2	31,0	3,04	0,33	2,67
1999	7,7	31,4	4,08	0,25	3,66
2000	9,9	32,8	3,31	0,30	2,94
2001	10,6	34,1	3,22	0,31	2,82
2002	11,6	35,7	3,08	0,32	2,66
2003	12,8	36,4	2,84	0,35	2,50
2004	13,3	36,8	2,77	0,36	2,43
2005	12,1	36,4	3,01	0,33	2,69
2006	12,9	36,3	2,81	0,36	2,52

Nguồn: Tác giả tự ước lượng từ số thống kê.

Bảng 2, cho thấy hệ số ICOR trong thời kỳ 1990-2006 nằm trong khoảng 2,07-3,3, trừ hai năm 1994 và năm 1999. Năm 1994 và năm 1999 có thể coi là những trường hợp ngoại lệ thống kê. Năm 1999 hệ số ICOR tăng cao, bằng 4,08, do tốc độ tăng GDP thấp, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế Châu Á (từ năm 1997). Sự biến động hệ số ICOR cho thấy, hệ số này chịu tác động rất mạnh của yếu tố tiền tệ. Nếu kinh tế vĩ mô mất ổn định thì hiệu quả đầu tư giảm dẫn đến hệ số ICOR cao hơn bình thường.

Hệ số nghịch đảo của ICOR cho biết khi tăng 1 đơn vị đầu tư sẽ làm tăng thêm được bao nhiêu đơn vị thu nhập. Trong thời kỳ 1990-2006 giá trị nghịch đảo của ICOR nằm trong khoảng 0,3-0,48, có nghĩa là khi tăng 1 đơn vị đầu tư có thể làm tăng 0,3-0,4 đơn

vị thu nhập (trừ hai năm 1994 và 1999 được coi là ngoại lệ thống kê). Thực tế một số năm qua cho thấy đơn vị nghịch đảo hệ số ICOR giảm dần. Trong giai đoạn 1990-1997 hệ số này vào khoảng 0,44, giai đoạn 1998-2006 vào khoảng 0,32. Nếu dự báo theo xu thế chuỗi thời gian, thì hệ số này có xu thế ổn định ở mức 0,36.

Dự báo hệ số ICOR vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ sau năm 2008: động thái của hệ số ICOR cả nước và động thái ICOR vùng kinh tế trọng điểm khá giống nhau. Vì vậy nếu biết được hệ số ICOR của cả nước thì cũng có thể suy ra hệ số ICOR của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tuy vậy đây có thể coi là một cách suy diễn máy móc. Từ những quan sát thống kê thời kỳ 1990-2006 có thể xây dựng được mối quan hệ quan sát như sau:

$$\begin{array}{llll} \text{ICOR (vùng KTTĐBB)} = & 0,3787 \cdot \text{ICOR}(\text{cả nước}) & + 0,7419 & (26) \\ R^2 = 0,775 & (6,949) & (3,018) & \end{array}$$

Theo mối quan hệ trên có thể dự kiến hệ số ICOR vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nằm trong khoảng 2,3-2,5 nếu ICOR cả nước nằm trong khoảng 4-4,5 trong thời kỳ 2011-2020.

ICOR vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thấp hơn ICOR cả nước do nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân là ICOR vùng chưa tính được những đầu tư cơ sở hạ tầng lớn của trung ương và các bộ ngành vào vùng. Ngoài ra, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là vùng có nhiều lợi thế về tài nguyên, nhân lực, tài sản cố định và khoa học kỹ thuật hơn so với các vùng khác trong cả nước.

2.4. Giả thiết về tốc độ tăng thu nhập (GDP) của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã đưa ra mục tiêu và đã được đại hội lần thứ IX và lần thứ X tiếp tục khẳng định là “Phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [6, tr 186]. Đến nay cũng chưa có bộ chỉ tiêu nào để thể hiện thế nào là một nước công nghiệp, nhưng có thể lấy một số chỉ tiêu của các nước công nghiệp làm đích. Nhiều nước trở thành nước công nghiệp khi GDP bình quân đầu người đạt mức 9-10 nghìn USD và tỷ trọng lao động nông nghiệp còn khoảng 25%. Nếu lấy hai

chỉ tiêu trên làm đích, thì tốc độ tăng GDP cần đạt được trong giai đoạn 2011-2020 phải vào khoảng 10-12%/năm. Nếu đạt được mục tiêu tăng trưởng nêu trên thì đến năm 2020 GDP bình quân đầu người của nước ta cũng chỉ vào khoảng 4.400-5.200 USD, còn thấp hơn mức mà các nước phát triển khi trở thành nước công nghiệp.

Do vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có những lợi thế, nên trong thời kỳ 1990-2006, tốc độ tăng GDP của toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cao gấp 1,5 lần tốc độ tăng GDP cả nước. Nếu những lợi thế về các yếu tố tăng trưởng được duy trì trong những năm tới, và tốc độ tăng GDP cả nước vào khoảng 9-10% trong thời kỳ 2011-2020, thì tốc độ tăng GDP của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải vào khoảng 10-12% trong cùng thời kỳ.

3. Dự báo nhu cầu tiết kiệm dân cư vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Căn cứ vào một số giả thiết nêu trên, có thể chủ động dự báo nhu cầu tiết kiệm của dân cư bằng cách tính nhu cầu đầu tư so với GDP của toàn vùng, sau đó trừ đi tỷ trọng tiết kiệm của khu vực công, phần còn lại là tỷ trọng đầu tư dân cư. Trong dài hạn, giả định đầu tư của dân cư bằng tiết kiệm của dân cư. Từ những phân tích trong mục 2 nêu trên có thể viết các giả thiết gọn lại trong bảng sau:

Phương án	Giả thiết tăng thu nhập (GDP)	Giả thiết ICOR	Giả thiết tiết kiệm khu vực công
I	12%	2,5	10%
II	13%	2,8	9%

Hiện nay kinh tế cả nước đang bị mất giá.. Nếu không khống chế được mất giá kịp thời thì mất giá còn có thể nhanh hơn, do người dân mất bình tĩnh và coi đồng tiền như hòn than bỏng, phải tung ra khỏi

tay, làm vòng quy đồng tiền tăng nhanh. Trong 3 tháng đầu năm 2008, lạm phát tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát có tác động đến tăng trưởng kinh tế do:

1) Giảm số lượng tiền gửi vào ngân hàng, các nhà đầu tư tăng cường đi vay để đầu tư dẫn đến ngân hàng tăng lãi suất.

2) Ngân hàng tăng lãi suất để thu hút tiền vào ngân hàng, giảm tiền trong lưu thông, các doanh nghiệp giảm vay ngân hàng do lãi suất cho vay tăng, dẫn đến giảm đầu tư. Kết quả là tốc độ tăng thu nhập (GDP) giảm.

Vì vậy, ngoài những giả thiết nêu trên, cần bổ sung thêm giả thiết về khoảng thời gian cần thiết để nền kinh tế phục hồi sau đợt tăng giá này. Bằng phương pháp tương tự, có thể tin rằng nền kinh tế có khả năng phục hồi sau 5-6 năm. Ví dụ, trong thời kỳ 1990-2006 nước ta đã bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tiền tệ Châu Á. Theo số liệu thì tăng trưởng kinh tế năm 1999 xuống thấp nhất, và mất 5 năm, sau khi khủng hoảng mới phục hồi được tốc độ tăng trưởng kinh tế trở lại mức trước khi có khủng hoảng. Tình hình này đã diễn ra tương tự đối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong thời kỳ 1997-2005 vừa qua.

Với bối cảnh kinh tế như trên, phương án I giả định tốc độ tăng GDP cả nước như những dự báo gần đây của Ngân hàng Thế

giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á, tăng GDP năm 2008 khoảng 7-7,3%, năm 2009 tăng 7,3% không cao hơn năm 2008. Từ 2010-2013 tăng khoảng 8%/năm. Với những giả thiết nêu trên, phương án I dự báo tiết kiệm của khu vực dân cư như sau:

Tốc độ tăng GDP vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong giai đoạn 2008-2012 giả định bị ảnh hưởng của lạm phát và quá trình phục hồi tương tự như những năm 1999-2003, mất 5 năm.

Hệ số ICOR giả định là bị ảnh hưởng của lạm phát dẫn đến hiệu quả đầu tư giảm do chi phí cho vốn tăng (ví dụ như tăng lãi suất vốn vay). Thời gian bị ảnh hưởng 5 năm bắt đầu từ năm 2008 và đến hết năm 2012, phục hồi được hiệu quả vốn như trước khi lạm phát cao.

Tỷ lệ tiết kiệm của khu vực công giảm trong thời kỳ lạm phát cao, bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2012. Từ năm 2013 tiết kiệm của khu vực công quay trở lại mức trước khi bị lạm phát cao. Tỷ lệ tiết kiệm khu vực công giảm khi lạm phát tăng cao do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân cơ bản là do giảm đầu tư công, giảm chi tiêu của khu vực công.

BẢNG 3: Phương án I- Dự báo tiết kiệm dân cư vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Năm	Tăng thu nhập (GDP), %	GDP giá 94, tỷ đồng	ICOR	Tỷ lệ đầu tư so với GDP (%)	Tỷ lệ tiết kiệm khu vực công (%)	Tỷ lệ tiết kiệm khu vực dân cư (%)	Tiết kiệm khu vực dân cư, tỷ đồng
2006	12,9	100706	2,52	32,51	11,3	21,2	21320
2007	12,0	112790	2,52	30,24	10,0	20,2	22803
2008	7,7	121475	3,66	28,15	6,1	22,0	26731
2009	9,9	133501	2,94	29,13	6,8	22,3	29774
2010	10,6	147652	2,82	29,86	8,9	20,9	30905
2015	12,0	264403	2,52	30,24	10,0	20,2	53454
2020	12,0	465969	2,52	30,24	10,0	20,2	94205

Nguồn: Tác giả dự báo.

Phương án I: với những giả thiết như trên, để đảm bảo tăng thu nhập (GDP) vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đạt tốc độ 12% trong thời kỳ 2011-2020, nhu cầu

đầu tư khoảng 30,24% GDP. Trong giai đoạn lạm phát cao, nhu cầu đầu tư giảm, còn khoảng dưới 30% GDP (từ 2008-2010).

Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư nêu trên, cần huy động tiết kiệm khu vực dân cư đạt khoảng 20,2% thu nhập trong vùng, trong giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ huy động tiết kiệm trong giai đoạn 2008-2015 vào khoảng 20,5- 23,6% GDP, do sự giảm tiết kiệm của khu vực công (khu vực công giảm thu thuế). Với những dự báo như trên mức tiết kiệm của khu vực dân cư có thể đạt 94.205 tỷ đồng (giá so sánh 1994) vào năm 2020.

Phương án II: ý tưởng của phương án này là tăng yếu tố thị trường và tăng đầu tư tư nhân. Phương án II bổ sung thêm một số giả thiết so với phương án I. Về quỹ đạo phục hồi kinh tế sau khi lạm phát cao như phương án I, song tốc độ tăng trưởng chung

của toàn vùng cao hơn phương án I, khoảng 13%/năm trong thời kỳ 2011-2020. Hệ số ICOR tương tự như phương án I. Tiết kiệm của khu vực công thấp hơn phương án I do cắt giảm đầu tư vào những dự án mà tư nhân có thể thực hiện được.

Với những giả thiết nêu trên, để đảm bảo tốc độ tăng thu nhập (GDP) 13%/năm trong thời kỳ 2011-2020, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có nhu cầu đầu tư vào khoảng 32-33% GDP.

Để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư trên, tỷ lệ tiết kiệm của khu vực dân cư phải vào khoảng 23,7% GDP. Mức tiết kiệm của khu vực dân cư năm 2020 khoảng 118.816 tỷ đồng (giá so sánh 1994).

BẢNG 4. Phương án II-Dự báo tiết kiệm dân cư vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Năm	Tăng GDP (tăng thu nhập)	GDP giá 1994	ICOR	Tỷ lệ đầu tư so với GDP (%)	Tỷ lệ tiết kiệm khu vực công (%)	Tỷ lệ tiết kiệm khu vực dân cư (%)	Tiết kiệm khu vực dân cư (tỷ đồng)
2006	12,9	100706	2,52	32,5	9	23,5	23653
2007	12,0	112790	2,52	30,2	9	21,2	23933
2008	9,0	122941	3,66	32,9	9	23,9	29357
2009	10,0	135235	2,94	29,4	9	20,4	27594
2010	10,0	148759	2,82	28,2	9	19,2	28493
2015	13,0	271653	2,52	32,8	9	23,7	64489
2020	13,0	500503	2,52	32,8	9	23,7	118816

Nguồn: Tác giả dự báo nhu cầu huy động tiết kiệm.

Lựa chọn phương án: căn cứ vào xu thế tăng trưởng kinh tế của cả nước và dự báo kinh tế đến năm 2013 của Ngân hàng Thế giới cho nhiều nước, tốc độ tăng GDP của cả nước khoảng 8%. Căn cứ vào yêu cầu tăng GDP của cả nước đến năm 2020, phải vào khoảng 9-11%/năm nhằm giảm dần khoảng cách với các nước trong khu vực. Vì vậy nhu cầu tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ phải ở mức 13%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Do đó phương án II là phương án chọn để tìm những giải pháp tăng cường tiết kiệm của khu vực dân cư trong những năm tới, đảm bảo tỷ lệ tiết

kiệm của khu vực dân cư phải vào khoảng 32-33% thu nhập.

4. Một số giải pháp tăng cường huy động tiết kiệm

Để đáp ứng nhu cầu đầu tư nội địa như dự báo nêu trên, cần một số giải pháp để huy động tiết kiệm. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng huy động tiết kiệm trong nước và kinh nghiệm huy động tiết kiệm một số nước Đông Á có thể đề xuất một số giải pháp sau đây.

a) Các giải pháp ngắn hạn huy động tiết kiệm dân cư bao gồm:

- Đưa dịch vụ tài chính đến gần người dân trên cơ sở hình thành các tổ chức tài chính quy mô nhỏ. Các tổ chức này không chỉ huy động tiết kiệm, mà còn góp phần tích cực vào xóa đói giảm nghèo; phát hành trái phiếu Chính phủ thường được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và ở nước ta; tăng xu thế tiết kiệm trên cơ sở điều chỉnh lãi suất là những giải pháp tích cực để tăng cường huy động tiết kiệm dân cư cho đầu tư tăng trưởng kinh tế; thuế là một trong các chính sách tài chính có ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư tư nhân và tiết kiệm của Chính phủ.

- Thu hút các nguồn vốn nhỏ lẻ, phân tán vào sản xuất kinh doanh; khuyến khích các hộ có nhiều vốn đầu tư vào sản xuất-kinh doanh; huy động tài sản để dành vào sản xuất kinh doanh. Để giải quyết vấn đề này cần phải có một hệ thống chính sách mới với ưu tiên hàng đầu là hạ nhiệt cơn sốt nhà đất. Hiện nay thị trường nhà đất đang có dấu hiệu bão hòa, nên cần có những biện pháp can thiệp kịp thời để bình ổn, hạn chế tổn thất xã hội trên quy mô toàn vùng trước khi quá muộn.

b) Các giải pháp góp phần tăng huy động tiết kiệm: nâng cao kỹ năng cho người lao động mang lại hiệu quả trên nhiều phương diện. Nếu người lao động được trang bị kỹ năng mới thì có thể dễ dàng di chuyển đến những nơi có nhu cầu lao động, tốt hơn là chuyển các cơ sở sản xuất đến những vùng có trình độ phát triển thấp; tăng cường công tác quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

phát triển kết cấu hạ tầng phần cứng và phần mềm; xây dựng chiến lược tạo việc làm [2].

c) Xây dựng cơ chế chính sách để thực hiện các giải pháp tăng cường huy động tiết kiệm, trọng tâm là các chính sách nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý và phát triển các loại thị trường; chính sách tài chính tiền tệ huy động tiết kiệm dân cư và các chính sách tập trung vào cải thiện môi trường đầu tư./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Adam Smith (1997), *Của cải của các dân tộc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Bộ KH&ĐT (2004), *Chiến lược xóa đói giảm nghèo*, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại công văn số 1649/CP-QHQT ngày 26 - 11 - 2003, Hà Nội.
3. Hà Huy Thành, Cù Chí Lợi (2006), "Tiết kiệm hộ gia đình ở Việt Nam", *huy động tài chính cho phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Lê Việt Đức, Trần Thị Thu Hằng (2008), "Tiết kiệm của dân cư và dự báo tiết kiệm của dân cư cho phát triển trong thời kỳ 2011-2020". *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 2(357), tr. 3-28.
5. Tổng cục Thống kê (2007), *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2006*, Báo cáo tóm tắt, Hà Nội.
6. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Gillis M., Perkins D. H., Roemer M., Snodgrass D. R. (1996), *Economics of development*, W.W. Norton & Company. New York london.